PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 69/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg) bao gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh được tạo thành từ việc thực hiện các hoạt động lâm sinh (sau đây gọi tắt là dự án lâm sinh).

2. Dự án lâm sinh đã bao gồm cả thiết kế kỹ thuật, nội dung cụ thể đến từng lô tác nghiệp và đặc thù của công trình đầu tư lâm sinh.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư thôn liên quan đến phát triển lâm nghiệp có sử dụng nguồn vốn Nhà nước (bao gồm vốn ngân sách, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước và các nguồn vốn khác do Nhà nước quản lý) trên 30% tổng mức đầu tư.

Chương 2
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN LÂM SINH

Điều 3. Điều kiện lập dự án lâm sinh

Việc lập dự án lâm sinh phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 4 của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Nội dung công việc chuẩn bị lập dự án

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu, văn bản quy định liên quan, các loại bản đồ theo quy định;

b) Chuẩn bị vật tư, kinh phí;

c) Lập kế hoạch thực hiện;

d) Thu thập các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến hoạt động lâm sinh.

2. Công tác ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh, ranh giới từng lô tại thực địa;

b) Đo đạc, đóng cọc mốc đường ranh giới lô, xây dựng bản đồ thiết kế ngoại nghiệp;

c) Khảo sát thực bì

Việc khảo sát thực bì có nội dung khác nhau tùy thuộc vào từng loại dự án lâm sinh. Khảo sát thực bì đối với Dự án trồng rừng: xác định cấp thực bì, chiều cao, mật độ; Khảo sát thực bì đối với Dự án nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng: xác định trạng thái rừng, tổ thành, mật độ, chiều cao cây gỗ và cây tái sinh, lập biểu tổng hợp trữ lượng gỗ; Khảo sát thực bì đối với Dự án cải tạo rừng: xác định trạng thái rừng, tổ thành, mật độ, chiều cao cây gỗ, khả năng tận thu lâm sản;

d) Khảo sát đất đai

Xác định cấp đất trên cơ sở các yếu tố: đá mẹ, nguồn gốc hình thành đất, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới, tỷ lệ đá lẫn;

đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên: Địa hình, độ cao, độ dốc, cự ly đi làm, cự ly vận chuyển cây con cho từng lô trong dự án;

e) Điều tra khảo sát các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa trong vùng dự án;

g) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

a) Xác định biện pháp kỹ thuật lâm sinh cho từng lô trong dự án lâm sinh;

b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; Những nội dung kỹ thuật chưa có trong định mức kinh tế kỹ thuật thì căn cứ vào tính chất và nội dung công việc để xác định định mức chi phí thực tế cần thiết;

c) Tính chi phí đầu tư bình quân/ha theo từng lô của dự án, chi phí cho toàn bộ dự án trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật, giá nhân công, vật tư tại địa phương và thời điểm lập dự án;

d) Lập kế hoạch tác nghiệp và chi phí cho từng năm thực hiện từ khi bắt đầu đến khi kết thúc dự án theo từng nội dung hoạt động;

đ) Xây dựng bản đồ thành quả thiết kế kỹ thuật các hoạt động lâm sinh theo tỷ lệ quy định;

e) Xây dựng báo cáo thuyết minh dự án lâm sinh.

Điều 5. Lập dự án

Chủ đầu tư có trách nhiệm lập hoặc thuê các tổ chức tư vấn lập dự án, bao gồm:

1. Bản thuyết minh dự án lâm sinh (theo mẫu tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Hệ thống biểu kèm theo Dự án lâm sinh (theo mẫu tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4. Bản đồ tác nghiệp lâm sinh.

Điều 6. Nội dung chủ yếu của thuyết minh dự án lâm sinh

1. Khái quát chung về dự án

a) Chủ quản đầu tư;

b) Chủ đầu tư;

c) Chủ sử dụng đất;

d) Tên dự án: Xác định rõ loại dự án lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, xây dựng nguồn giống cây rừng;

đ) Xuất xứ hình thành Dự án: Nêu rõ dự án lâm sinh là một bộ phận của dự án phát triển lâm nghiệp (dự án ô) đã được phê duyệt (số quyết định, ngày .. tháng .. năm.., cấp phê duyệt) hay dự án độc lập được lập trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

e) Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu của dự án lâm sinh (mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất hay xây dựng nguồn giống) cần đạt được về chất lượng rừng, chất lượng nguồn cung cấp giống;

g) Địa điểm đầu tư (Xác định theo địa danh cấp hành chính: tỉnh, huyện, xã; Xác định theo hệ thống phân chia đất lâm nghiệp: tiểu khu, khoảnh, lô);

h) Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng liên quan đến lập dự án lâm sinh;

i) Điều kiện tự nhiên: Vị trí địa lý; Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì; tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng (nếu cần);

k) Điều kiện về kinh tế, xã hội (nếu cần).

2. Nội dung dự án

a) Các hoạt động của dự án;

b) Kết quả đạt được của dự án;

c) Thời gian thực hiện dự án;

d) Yêu cầu về vốn đầu tư;

đ) Hình thức lựa chọn nhà thầu (theo Điều 12 Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg);

e) Nhân lực thực hiện.

3. Đề xuất, kiến nghị

Những đề xuất, kiến nghị của Chủ đầu tư liên quan đến việc thẩm định, phê duyệt và thực thi dự án.

Điều 7. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Bản đồ thiết kế kỹ thuật (bản đồ tác nghiệp) lâm sinh

1. Việc xây dựng bản đồ thực hiện theo phụ lục 3 của Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân lập dự án và chủ đầu tư đồng xác nhận trên bản đồ thành quả của dự án lâm sinh.

Điều 8. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án lâm sinh

Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án lâm sinh gồm:

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án (theo mẫu tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này; bản chính);

2. Dự án lâm sinh, có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án; bản chính);

3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (bản sao hợp pháp); bản đồ tác nghiệp lâm sinh (bản chính);

4. Biên bản nghiệm thu ngoại nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

5. Biên bản nghiệm thu nội nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

6. Các văn bản pháp lý có liên quan (các Quyết định của cấp có thẩm quyền như: chủ trương cho phép đầu tư, đề cương kỹ thuật và dự toán cho lập dự án (nếu có), chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao chứng thực) hoặc chủ trương cho phép sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, quy hoạch phát triển lâm nghiệp.

Điều 9. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án lâm sinh

1. Chủ đầu tư là các vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp) về Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định; Chủ đầu tư thuộc các Bộ, ngành khác gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp) về Văn phòng Bộ, ngành đó để thẩm định và phê duyệt; Đối với chủ đầu tư là các tổ chức khác gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; Đối với chủ đầu tư là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp) về Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

Cách thức nộp hồ sơ: trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Lâm nghiệp, Sở NN và PTNT, Ủy ban nhân dân huyện, Văn phòng của các Bộ, ngành khác Thông báo cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Lâm nghiệp phải có báo cáo thẩm định và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định; Sở NN và PTNT có báo cáo thẩm định và trình UBND tỉnh ra quyết định; Phòng chức năng của Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo thẩm định và trình UBND huyện ra quyết định. Đối với các Bộ, ngành khác có dự án lâm sinh, cơ quan được Bộ, ngành giao thẩm định có báo cáo thẩm định và trình Bộ, ngành đó ra quyết định.

Chương 3
THỰC HIỆN, NGHIỆM THU DỰ ÁN LÂM SINH

Điều 10. Thực hiện dự án lâm sinh

1. Sau khi dự án được phê duyêt, Chủ đầu tư chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết, bố trí các nguồn lực để thực hiện dự án;

2. Việc thực hiện dự án tuân thủ theo kế hoạch và thiết kế dự án đã được phê duyệt. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn bộ về tiến độ, chất lượng, khối lượng thực hiện dự án. Nếu dự án có nhiều công đoạn thì phải kết thúc việc nghiệm thu sơ bộ, lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành công đoạn trước mới được triển khai thực hiện công đoạn kế tiếp;

3. Giữa bên nhận khoán và chủ đầu tư phải có sự kết hợp chặt chẽ để không ảnh hưởng đến thời vụ và tiến độ thực hiện công việc theo kế hoạch của dự án;

4. Việc thanh toán trong quá trình thực hiện dự án được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về việc quản lý, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 11. Nghiệm thu hàng năm đối với từng hoạt động trong quá trình thực hiện dự án lâm sinh

1. Việc nghiệm thu hàng năm là kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã được phê duyệt trong dự án lâm sinh nhằm xác định kết quả đã đạt được, làm cơ sở để thanh quyết toán khối lượng thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu hoặc người nhận khoán theo hợp đồng. Nghiệm thu hàng năm chỉ áp dụng đối với dự án lâm sinh có thời gian thực hiện dự án trên 01 năm (dự án trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng).

2. Việc nghiệm thu hàng năm được tiến hành theo các nguyên tắc sau:

a) Việc nghiệm thu hàng năm được tiến hành cho từng công đoạn thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu tại hiện trường tác nghiệp dự án;

c) Đối với các hạng mục lâm sinh có nhiều hoạt động liên tục kế thừa nhau, có thể nghiệm thu qua nhiều bước. Kết quả nghiệm thu hoạt động trước là cơ sở để thanh toán khối lượng đã thực hiện và triển khai các hoạt động kế tiếp.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thành lập hội đồng nghiệm thu và tổ chức nghiệm thu hàng năm đối với từng hạng mục thực hiện trong dự án lâm sinh. Thành phần hội đồng nghiệm thu gồm:

a) Đại diện chủ đầu tư, cán bộ kỹ thuật, cán bộ kế hoạch, kế toán (Bên A);

b) Đại diện nhà thầu hoặc người nhận khoán (Bên B).

4. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm lập báo cáo kết quả nghiệm thu trình Chủ đầu tư, làm cơ sở cho việc thanh quyết toán những nội dung đã hoàn tất trong quá trình thực thi dự án.

Điều 12. Trình tự nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh

1. Khi kết thúc dự án lâm sinh, Chủ đầu tư thành lập Hội đồng nghiệm thu gồm các thành phần như sau:

a) Đại diện chủ đầu tư (lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, kế toán, cán bộ giám sát thực thi dự án);

b) Các bên nhận khoán: người đại diện các bên nhận khoán qua các công đoạn thi công;

c) Đại diện tổ chức, chính quyền xã, thôn bản, hợp tác xã (nếu cần).

2. Hội đồng nghiệm thu thực hiện nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh theo nội dung, phương pháp hướng dẫn tại Thông tư này và báo cáo kết quả nghiệm thu và các đề xuất kiến nghị lên Chủ đầu tư dự án lâm sinh xem xét và phê duyệt kết thúc dự án.

3. Hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh bao gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu;

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hồ sơ nghiệm thu hàng năm giữa Chủ đầu tư và bên nhận khoán (đối với dự án thực hiện trên 01 năm);

d) Báo cáo kết quả thực hiện dự án kèm theo các văn bản xác nhận khối lượng, chất lượng hoàn thành theo từng năm kế hoạch của Chủ đầu tư đối với dự án lâm sinh (đối với dự án thực hiện trên 01 năm);

e) Báo cáo kết quả thực hiện dự án lâm sinh của Chủ đầu tư. Nội dung của Báo cáo phải thể hiện được những nội dung chính sau đây: Khái quát quá trình thực hiện dự án, so sánh giữa khối lượng đã được nghiệm thu và giá trị sản phẩm đã quyết toán so với khối lượng và giá trị dự toán được phê duyệt; Đánh giá mức độ hoàn thành so với mục tiêu, yêu cầu của dự án lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Đề xuất các giải pháp kỹ thuật lâm sinh cho giai đoạn tiếp theo đối với từng lô rừng đã hình thành.

Điều 13. Yêu cầu đối với nghiệm thu kết thúc dự án

1. Xác định khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc được thực hiện trên cơ sở kiểm tra báo cáo kết quả và hồ sơ nghiệm thu hàng năm (đối với dự án thực hiện trên 01 năm);

2. Xác định giá trị tài sản của công trình đầu tư lâm sinh: Diện tích rừng được hình thành qua đầu tư công trình lâm sinh tương đương giá trị Nhà nước đã đầu tư (không kể phần bị mất do thiên tai bất khả kháng - có văn bản xác nhận). Tài sản đó chủ đầu tư chịu trách nhiệm tiếp tục quản lý để phát huy hiệu quả của công trình đầu tư.

3. Tất cả các dự án lâm sinh đều phải tổ chức nghiệm thu tại thực địa.

4. Việc nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh đối với từng loại dự án lâm sinh thực hiện theo nội dung và phương pháp quy định tại các Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Thông tư này.

5. Kết quả nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh được tổng hợp và lập thành biên bản (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 14. Nội dung, phương pháp nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh đối với dự án trồng rừng, dự án cải tạo rừng, làm giàu rừng, xây dựng nguồn giống cây rừng

1. Nghiệm thu về khối lượng

a) Xem xét kết quả thực hiện khối lượng công việc thông qua các Biên bản nghiệm thu hàng năm của Chủ đầu tư;

b) Kiểm tra 100% các lô đã thực hiện tại hiện trường;

c) Nội dung kiểm tra: Đối chiếu phạm vi ranh giới lô kiểm tra giữa bản đồ và thực địa; Khoanh vẽ hiện trạng rừng trồng bằng đo đạc trực tiếp trên cơ sở sử dụng thiết bị GPS cầm tay với sai số định vị ≤ ± 5m.

2. Nghiệm thu về chất lượng:

a) Đối với trồng rừng toàn diện:

Phương pháp nghiệm thu: Dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra, tỷ lệ lô rút mẫu là 10% tổng số lô trong dự án cho một giải pháp tác động. Trường hợp số lô <10 thì cũng phải rút ngẫu nhiên 1 lô. Trong lô được rút mẫu dùng phương pháp hệ thống để bố trí ô đo đếm với tỷ lệ 5% diện tích. Diện tích ô tiêu chuẩn: 100 m^2, kích thước 10 x 10 m. Số ô tiêu chuẩn được tính theo công thức: N = S x tỷ lệ đo đếm/100 m^2 (trong đó N là số ô tiêu chuẩn, S là diện tích lô rừng kiểm tra tính theo m^2).

Nội dung đo đếm trong ô tiêu chuẩn: Đếm toàn bộ số cây trong ô tiêu chuẩn, phân theo cấp phẩm chất (tốt, trung bình, xấu) và đo chiều cao vút ngọn của 3 cây có đường kính bình quân sinh trưởng bình thường.

b) Đối với trồng rừng theo băng:

Phương pháp nghiệm thu: Dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra, tỷ lệ lô rút mẫu là 5% tổng số lô trồng rừng theo băng. Trong lô rút mẫu, rút ngẫu nhiên 10% số băng trồng trong lô để nghiệm thu khối lượng, trong trường hợp tổng số băng trồng trong lô < 10 băng thì cũng phải rút 01 băng để kiểm tra.

Nội dung đo đếm trong băng: Thực hiện như quy định với rừng trồng toàn diện.

3. Tiêu chí đánh giá lô rừng trồng

a) Đối với những loài cây trồng rừng đã có Quy phạm kỹ thuật trồng rừng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt thì áp dụng tiêu chí nghiệm thu theo quy định;

b) Đối với những loài cây trồng khác chưa có quy phạm kỹ thuật trồng rừng được phê duyệt thì áp dụng chỉ tiêu đánh giá như sau:

Các chỉ tiêu	**Nội dung nghiệm thu**	**Tiêu chuẩn đánh giá**	**Đánh giá, kết luận**
1. Diện tích	Diện tích còn lại so với diện tích đã được nghiệm thu cơ sở	≥ 95%	Đạt yêu cầu
		< 95%	Không đạt yêu cầu, cần đo đạc lại và nghiệm thu theo kết quả đo đạc thực tế
2. Tỷ lệ cây sống sinh trưởng bình thường	Tỷ lệ cây sống sinh trưởng bình thường so với mật độ thiết kế.	≥ 85%	Đạt yêu cầu, nghiệm thu thanh toán 100% giá trị hợp đồng.
		50% đến < 85%	Trồng bổ sung đủ mật độ quy định (≥85%)
		< 50%	Không nghiệm thu, báo cáo cấp quyết định đầu tư xem xét

Điều 15. Nghiệm thu kết thúc dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng

1. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng kết hợp trồng cây lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có tác động biện pháp kỹ thuật lâm sinh

a) Nghiệm thu về khối lượng

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

b) Nghiệm thu về chất lượng

Khảo sát toàn bộ diện tích lô, đối chiếu với tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, đánh giá tỷ lệ % chất lượng kỹ thuật thực hiện theo quy định tại mục c dưới đây.

c) Tiêu chí nghiệm thu

Các chỉ tiêu	Nội dung nghiệm thu	Đánh giá, kết luận
1. Diện tích thực hiện	Đủ diện tích so với kết quả nghiệm thu cơ sở.	Đạt yêu cầu
	Không đủ diện tích so với kết quả nghiệm thu cơ sở	Xác định tỷ lệ đạt được so với thiết kế và so với kết quả nghiệm thu cơ sở
2. Mật độ cây mục đích; Độ tàn che của cây gỗ; Độ che phủ của tre nứa; Độ che phủ cây bụi cỏ.	Đạt được các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7, Quy phạm phục hồi rừng bằng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung ban hành kèm theo Quyết định số 175/1998/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/11/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đạt yêu cầu
	Một trong các tiêu chuẩn không đạt	Không đạt yêu cầu

Điều 16. Nghiệm thu kết thúc dự án nuôi dưỡng rừng

Dự án nuôi dưỡng rừng được thực hiện trọn trong năm, kết quả nghiệm thu hàng năm cũng là kết quả nghiệm thu kết thúc dự án.

Điều 17. Phúc tra nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh

1. Phúc tra nghiệm thu: Là kiểm tra lại kết quả nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh. Phúc tra nghiệm thu do Người quyết định đầu tư thực hiện đối với Chủ đầu tư; Thành phần phúc tra nghiệm thu do người quyết định đầu tư quyết định (bao gồm đại diện: Cấp quyết định đầu tư, Chủ đầu tư, người thực hiện, đại diện chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm địa bàn); Phúc tra nghiệm thu thực hiện sau khi hoàn thành nghiệm thu kết thúc dự án hoặc nghiệm thu hàng năm đối với dự án

lâm sinh; Việc phúc tra nghiệm thu được tiến hành chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi có báo cáo kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư.

2. Hồ sơ phúc tra nghiệm thu

a) Dự án phát triển lâm nghiệp (dự án ô), hoặc quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

b) Dự án lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hồ sơ nghiệm thu hàng năm giữa Chủ đầu tư và bên nhận khoán (đối với dự án thực hiện trên 01 năm);

d) Biên bản nghiệm thu kết thúc dự án lâm sinh của Chủ đầu tư;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện dự án lâm sinh của Chủ đầu tư.

4. Phương pháp phúc tra nghiệm thu

Việc phúc tra nghiệm thu được thực hiện theo phương pháp rút ngẫu nhiên tối thiểu 5% số lô đã thực hiện để kiểm tra.

5. Nội dung:

a) Kiểm tra thực địa toàn bộ diện tích từng lô rừng đã rút mẫu, xác định vị trí ranh giới, đối chiếu với bản đồ thiết kế, khoanh vẽ và xác định tỷ lệ thực hiện bằng đo đạc trực tiếp với thiết bị GPS cầm tay, sai số định vị ≤ ± 5m;

b) Nội dung và phương pháp phúc tra nghiệm thu chất lượng thực hiện như đối với nghiệm thu kết thúc dự án.

6. Kết quả phúc tra nghiệm thu được lập thành biên bản (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 18. Đơn vị đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn trong hoạt động xây dựng công trình lâm sinh:

Cơ sở đào tạo là các Trường Đại học, Cao đẳng chuyên ngành lâm nghiệp và các trường dạy nghề có chuyên ngành lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc các tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ) tổ chức đào tạo và cấp chứng nhận đào tạo hành nghề tư vấn lập dự án lâm sinh.

Chương 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Khen thưởng, kỷ luật

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh và các Chủ đầu tư dự án lâm sinh có tỷ lệ rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng cao (> 90% đối với rừng trồng trên cạn hoặc >60 % đối với rừng trồng trên đất ngập mặn) được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh hoặc Chủ đầu tư dự án lâm sinh (đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách

Nhà nước) có tỷ lệ rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng thấp (<70% đối với rừng trồng trên cạn hoặc <50 % đối với rừng trồng trên đất ngập mặn) phải kiểm điểm và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra các cấp, các ngành thuộc địa phương thực hiện tốt Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/ 2010 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này tại đơn vị.

4. Chủ đầu tư thực hiện Giám sát và đánh giá đầu tư công trình lâm sinh: theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về Giám sát và đánh giá đầu tư.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những khó khăn, vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hứa Đức Nhị

Phụ lục 1

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

Thuyết minh các dự án lâm sinh theo đề cương chung như sau:

1. Tên dự án: Xác định rõ loại dự án lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng … hay chuyên hóa kinh doanh rừng giống.

2. Xuất xứ hình thành Dự án: Nêu rõ Dự án lâm sinh là một bộ phận của dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt (ngày tháng năm , cấp phê duyệt Dự án phát triển lâm nghiệp có quy mô như thế nào? (diện tích theo nội dung hoạt động: trồng rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng ….) để khẳng định dự án lâm sinh là một phần của nội dung dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu của dự án lâm sinh: xây dựng vì mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất hay kinh doanh rừng giống

4. Địa điểm đầu tư: Xác định rõ theo địa danh: tỉnh, huyện, xã, xác định rõ theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh.

5. Chủ quản đầu tư (cấp quyết định đầu tư).

6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng: Cần phân biệt rõ chủ đầu tư (theo dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt, nếu chủ đầu tư giao đất khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng.

7. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng liên quan: Nêu rõ những loại tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

- Dự án phát triển lâm nghiệp đã và đang triển khai thực hiện (nếu có);

- Thông tư thực hiện Quyết định số 73 của Chính phủ.

8. Điều kiện tự nhiên:

a) Vị trí địa lý: vị trí trên bản đồ lâm nghiệp (khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng nào);

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì

- Đối với dự án trồng rừng xác định rõ: độ dốc, độ cao tuyệt đối, loại đất, đá mẹ, thành phần cơ giới, tầng dày, đá nổi, kết von, thảm thực bì: Loại cỏ, thành phần cây bụi chủ yếu, độ cao …

- Đối với dự án nuôi dưỡng rừng:

+ Rừng tự nhiên: Xác định các nhân tố: Tổ thành theo loài cây, phân bố N-D, chiều cao trung bình, đường kính trung bình, tầng thứ, mật độ, tình hình sinh

trưởng tầng cây gỗ, tình hình dây leo và thực vật ngoại tầng, khả năng tái sinh tự nhiên, sự chèn ép không gian sống của tầng cây gỗ.

+ Rừng trồng xác định các nhân tố: Mật độ, chiều cao trung bình, sự chèn ép không gian sống …

- Làm giàu rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần làm giàu như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ, khả năng tái sinh tự nhiên …..

- Cải tạo rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần cải tạo như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ …..

- Rừng chuyển hóa kinh doanh giống xác định số lượng cây cần giữ để kinh doanh giống, phân bố N-D của những loài cần kinh doanh giống ….

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng ….

9. Điều kiện về kinh tế, xã hội chỉ những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp của dự án thí dụ: Rừng đã giao, khoán cho hộ gia đình và cộng đồng, lao động tại địa phương có đủ việc làm hay không? Nhân lực thực thi dự án là ai (chủ đầu tư, lao động tại địa phương hay hợp đồng lao động từ nơi khác đến.

10. Nội dung thiết kế kỹ thuật; Nêu tóm tắt nội dung kỹ thuật của dự án: Loài cây trồng gì, thời gian xử lý thực bì, thời gian trồng, trồng dặm, thời gian chặt nuôi dưỡng …

11. Thời gian thực hiện dự án: Có thời gian khởi công và hoàn thành cụ thể. Nếu dự án kéo dài nhiều năm xác định nội dung hoạt động từng năm. Nếu dự án thực hiện một năm chi tiết các hoạt động theo tháng.

12. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn, nhân lực thực hiện

12.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo đơn vị ha/lô trong dự án lâm sinh. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng dự án được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác cho toàn dự án.

STT	Hạng mục chi phí	Ghi chú
1	**Chi phí trực tiếp**	
1.1	***Chi phí nhân công***	
1.1.1	Xử lý thực bì	
1.1.2	Đào hố	UBND tỉnh quyết định mật độ trồng rừng theo tiêu chuẩn kỹ thuật

STT	Hạng mục chi phí	Ghi chú
1.1.3	Vận chuyển cây con thủ công	
1.1.4	Phát đường ranh cản lửa	
1.1.5	Trồng dặm	
1.2	***Chí phí máy***	
1.2.1	Đào hố bằng máy	
1.2.2	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
1.2.3	Ủi đường ranh cản lửa	
1.3	***Chi phí vật tư***	
1.3.1	Cây giống	UBND tỉnh quyết định giá trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật và mặt bằng giá tại địa phương
1.3.2	Phân bón	
1.3.3	Thuốc bảo vệ thực vật	
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5 x (1+2)**	
4	**Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)**	
5	**Chi phí thiết bị**	
6	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)**	
7	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)**	
8	**Chi phí khác**	
9	**Chi phí dự phòng = 10% x (1+2+3)**	
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN	

a) Chi phí trực tiếp:

+ Chi phí nhân công: Được tính toán trên cơ sở định mức (do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định) cho từng nội dung hoạt động nhân với đơn giá nhân công của địa phương tại thời điểm lập dự toán. Trường hợp nội dung đó chưa có trong định mức thì chủ dự án trình UBND tỉnh ban hành định mức thực tế đó để áp dụng trong quá trình xây dựng dự toán;

+ Chí phí máy: căn cứ nội dung kỹ thuật xây dựng dự án xác định loại thiết bị, số ca máy và chi phí một ca máy trong quá trình tác nghiệp để xác định chi phí máy cần thiết.

+ Chi phí vật tư: Căn cứ vào định mức, xác định các loại vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu, cây giống cần thiết cho hoạt động lâm sinh của dự án.

b) Chi phí chung: Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp. Theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8) thì tỷ lệ này xác định là 5% chi phí trực tiếp;

c) Thu nhập chịu thuế tính trước: là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình được tính bằng 5,5 % của chi phí trực tiếp và chi phí chung theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8);

d) Chi phí quản lý dự án là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến thực hiện, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng. Định mức chi phí quản lý dự án được xác định theo bảng số 1 của Quyết định số 957/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 29 tháng 9 năm 2009. Tỷ lệ chi phí quản lý dự án là 2,125% của chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng;

e) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: Khảo sát hiện trường, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, thẩm tra hiện trường dự án, thẩm tra thiết kế, dự toán, lập hồ sơ thầu, giám sát thi công, đo đạc nghiệm thu hoàn công. Theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng thì tỷ lệ được ước tính cho chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác từ 10% - 15% tổng chi phí xây dựng và thiết bị của dự án. Định mức áp dụng là 10% sau khi trừ đi chi phí quản lý dự án là 2,125%, phần còn lại phân bổ chi các hoạt động khác của chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

f) Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công); chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế, phí và các chi phí có liên quan khác;

g) Thuế giá trị gia tăng đầu ra (tính bằng 5,0% của chi phí trực tiếp và chi phí chung);

h) Chi phí khác bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí rà phá bom mìn (nếu có) ...;

i) Chi phí dự phòng 10% (gồm dự phòng: khối lượng 5% và biến động giá 5%) của các mục a + b + c + d.

12.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Nhà nước;
- Vốn doanh nghiệp;
- Vốn vay ngân hàng;
- Vốn liên doanh, liên kết;
- Vốn do người dân đóng góp.

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	….	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
	Vốn Nhà nước					
	Vốn doanh nghiệp					
	Vốn vay ngân hàng					
	Vốn liên doanh, liên kết					
	Vốn do người dân đóng góp					

12.4. Nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

13. Hình thức thực hiện: Chỉ định thầu hay tự thực hiện. Nếu là chỉ định thầu thì tổ chức thực hiện là trọn gói hay theo công đoạn hoặc theo năm.

14. Những đề xuất, kiến nghị của chủ đầu tư.

Kèm theo thuyết minh dự án là hệ thống các biểu tương ứng với nội dung của dự án lâm sinh và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ tác nghiệp lâm sinh.

Phụ lục 2

ĐỀ CƯƠNG CÁC DỰ ÁN LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

A. DỰ ÁN TRỒNG RỪNG

I. ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT LẬP DỰ ÁN TRỒNG RỪNG

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Thu thập bản đồ địa hình gốc hệ tọa độ VN 2000 có tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 tùy theo quy mô của dự án;

- Thu thập bản đồ quy hoạch Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;

- Thu thập Báo cáo Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;

- Thu thập các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của Trung ương và địa phương;

- Thu thập tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế;

b) Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, dao phát, các loại phiếu điều tra thu thập số liệu..v.v.v.

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện:

- Kế hoạch về nhân sự; kinh phí;

- Kế hoạch về thời gian.

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế kỹ thuật trồng rừng;

- Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;

- Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế kỹ thuật; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới;

- Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

- Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

+ Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối); Hướng dốc; Độ dốc.

+ Đất đai: Đá mẹ; Loại đất, đặc điểm của đất; Độ dày tầng đất mặt, thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; Tỷ lệ đá lẫn: %; Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; Đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh

+ Thực bì: Loại thực bì; Loài cây ưu thế; Chiều cao trung bình (m); Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); Độ che phủ. Xác định cấp thực bì.

+ Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

+ Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại;

- Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

- Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;

- Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

- Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng;

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

- Tính chi phí đầu tư cho 01 ha cho từng lô và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện dự án trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện dự án.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II phụ lục này).

- Xây dựng bản đồ thành quả dự án trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: tử số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của tỉnh) - trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$\frac{3 - Ib - DIIIFa.2.30\%}{9.2}$ (lô 3, trạng thái Ib, địa hình đồi, độ dốc cấp III, đá mẹ Mac ma a xit, độ dày trung bình, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

+ Bản đồ tác nghiệp trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện tử số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

$$\frac{6\text{-TR-Keolai}}{24.8}$$

- Xây dựng báo cáo dự án trồng rừng theo nội dung quy định tại Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án trồng rừng

- Báo cáo thuyết minh dự án trồng rừng;

- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt dự án trồng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án trồng rừng.

II. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH DỰ ÁN TRỒNG RỪNG

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư: ……...

Dự án: ……...

Tiểu khu: ……..

Khoảnh: ……

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô...
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a) Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b) Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô...
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô…	Lô…	…
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			

Biện pháp kỹ thuật	**Lô thiết kế**		
	Lô…	Lô…	…
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3…

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..) **II. Chăm sóc:** 1. Lần thứ nhất (tháng …. đến …tháng….) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v… d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón…) 2. Lần thứ 2, thứ 3,…: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Chống người, gia súc: - Công bảo vệ.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	**Chi phí trồng rừng**					
1.1	**Chi phí trực tiếp**					
1.1.1	***Chi phí nhân công***					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	***Chi phí máy thi công***					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	***Chi phí vật liệu***					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**					
1	***Năm thứ hai***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	***Năm thứ ba***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	***Năm thứ năm thứ …***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô ….			Lô ….			Lô ….			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ …										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô..	Lô…	Lô…	Toàn dự án
1	**Chi phí trực tiếp**				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
2	**Chi phí chung 5% x (1)**				
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**				
4	**Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)**				
5	**Chi phí thiết bị**				
6	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)**				
7	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)**				
8	**Chi phí khác**				
9	**Chi phí dự phòng = 10%**				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 7: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	….	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	- …..					
	- ….					
2	Vốn doanh nghiệp					
	- …..					
	- ….					
3	Vốn vay ngân hàng					
	- …..					
	- ….					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	- …..					
	- ….					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	- …..					
	- ….					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

B. DỰ ÁN CẢI TẠO RỪNG

I. LẬP DỰ ÁN CẢI TẠO RỪNG

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như quy định tại tiểu mục 1, Mục I, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo;

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3m;

- Đường khoảnh: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây;

- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số ≤ ± m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô đã đo đạc lên bàn đồ địa hình.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m^2, kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A, B, C)

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

f) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích và tổng mức đầu tư của dự án.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định trong phần II của Phụ lục này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án cải tạo rừng theo nội dung quy định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của địa phương.

II. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO DỰ ÁN CẢI TẠO RỪNG

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Chủ đầu tư: …….....……...

Dự án: ……...

Tiểu khu: ……..

Khoảnh: ……

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô...
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a) Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b) Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô...
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng (xếp theo Quy phạm 84)			
- Trữ lượng rừng (M^3/ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			
- Độ tàn che			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

- Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Chủ đầu tư: ……...

Dự án: ……...

Tiểu khu: ……..

Khoảnh: ……

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm - 20cm					
21cm - 30cm					
31 - 40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành cây gỗ theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
……					
Tổng số					
3. Tổ thành trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
……					
Tổng số					
4. Tổ thành trữ lượng theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
….					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Chủ đầu tư: ……..……...
Dự án: ……..……...
Tiểu khu: ……..……..
Khoảnh: ……..……

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
….					
Tổng số					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô…	Lô…	…
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			

Biện pháp kỹ thuật	**Lô thiết kế**		
	Lô…	Lô…	…
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3…

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..) **II. Chăm sóc:** 1. Lần thứ nhất (tháng …. đến …tháng….) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v… d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón…) 2. Lần thứ 2, thứ 3,…: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Chống người, gia súc: - Công bảo vệ.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	**Chi phí trồng rừng**					
1.1	**Chi phí trực tiếp**					
1.1.1	***Chi phí nhân công***					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	***Chi phí máy thi công***					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	***Chi phí vật liệu***					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**					
1	***Năm thứ hai***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	***Năm thứ ba***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	***Năm thứ …***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô ….			Lô ….			Lô ….			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ …										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô…	Lô…	Lô...	Toàn dự án
1	**Chi phí xây dựng**				
1.1	*Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc)*				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	*Chi phí chung 5%*				
1.3	*Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%*				
1.4	*Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)*				
2	**Chi phí thiết bị**				
3	**Chi phí quản lý dự án (2,125%)**				
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (7,875%)**				
5	**Chi phí khác**				
6	**Chi phí dự phòng = 10%**				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 9: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	….	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	- …..					
	- ….					
2	Vốn doanh nghiệp					
	- …..					
	- ….					
3	Vốn vay ngân hàng					
	- …..					
	- ….					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	- …..					
	- ….					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	- …..					
	- ….					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

C. DỰ ÁN LÀM GIÀU RỪNG

I. LẬP DỰ ÁN LÀM GIÀU RỪNG

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như quy định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế làm giàu rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng làm giàu rừng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô làm giàu rừng;

b) Phát đường ranh giới tiểu khu, đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

(Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

(Thực hiện theo quy định tại Điểm c, mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Đóng mốc:

(Thực hiện theo quy định tại Điểm d, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Phát đường ranh giới giữa băng chặt và băng chừa (đối với phương thức làm giàu theo băng);

f) Điều tra tài nguyên rừng:

(Thực hiện theo quy định tại Điểm e, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này);

g) Xác định các biện pháp kỹ thuật:

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định mức độ tác động đối với từng lô làm giàu rừng;

h) Bài cây trên rạch trồng và băng chừa

- Căn cứ quy định trong Quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng đối với rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN-14-92) thực hiện bài cây ken, cây chặt trên rạch trồng cây và băng chừa;

- Những cây được phép bài chặt có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Những cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Khảo sát các yếu tố tự nhiên: Khảo sát địa hình, mô tả đất, thực bì, khí hậu, cự ly vận chuyển, cự ly đi làm;

k) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con…

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô làm giàu rừng và tổng dự toán giá thành làm giàu rừng cho toàn bộ công trình;

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại phần II Phụ lục này).

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án làm giàu rừng theo nội dung quy định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án làm giàu rừng gồm:

- Báo cáo dự án làm giàu rừng;

- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án làm giàu rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án làm giàu rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong làm giàu rừng được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của địa phương.

II. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO DỰ ÁN LÀM GIÀU RỪNG

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư: ……...

Dự án: ……...

Tiểu khu: ……..

Khoảnh: ……

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô...
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ tàn che.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Khí hậu			
- Độ ẩm tương đối.			
- Gió hại.			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 2: Thống kê tài nguyên rừng trước và sau làm giàu rừng

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Tài nguyên rừng trước làm giàu rừng						Tài nguyên rừng sau làm giàu rừng					
					Tái sinh (cây/ha)		Trữ lượng gỗ (m^3)		Số cây gỗ (cây)		Tái sinh (cây/ha)		Trữ lượng (m^3)		Số cây gỗ (cây)	
					Tổng TS	Tái sinh MĐ	Lô	Ha	Lô	Ha	Tổng TS	Tái sinh MĐ	Lô	Ha	Lô	Ha

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng

Tiểu khu:…….. Khoảnh:…….

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô…	…
I. Xử lý thực bì:			
1. Kích thước băng chặt, băng chừa (m)			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
2. Phương thức xử lý thực bì			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
3. Phương pháp xử lý thực bì			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
4. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây làm giàu rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô…	…
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng….. đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng làm giàu năm thứ 2, 3…

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	…
I. Đối tượng áp dụng: Rừng làm giàu năm thứ II, III, ….v.v..) **II. Chăm sóc:** 1. Lần thứ nhất (tháng …. đến … tháng….) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v… d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón…) 2. Lần thứ 2, thứ 3,…: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Chống người, gia súc: - Công bảo vệ.			

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán trồng cây làm giàu rừng

Tiểu khu: .....

Khoảnh: .....

Lô: .....

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	**Chi phí trồng rừng**					
1.1	**Chi phí trực tiếp**					
1.1.1	***Chi phí nhân công***					
-	Xử lý băng chặt, băng chừa					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	***Chi phí máy thi công***					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	***Chi phí vật liệu***					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng làm giàu**					
1	***Năm thứ hai***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	***Năm thứ ba***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	***Năm thứ …***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán làm giàu rừng dự án

Hạng mục	Lô ….			Lô ….			Lô ….			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý băng và trồng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ …										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng làm giàu										

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô…	Lô…	Lô...	Toàn dự án
1	**Chi phí xây dựng**				
1.1	*Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng làm giàu)*				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	*Chi phí chung 5%*				
1.3	*Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%*				
1.4	*Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1 +1.2 +1.3)*				
2	**Chi phí thiết bị**				
3	**Chi phí quản lý dự án 2,125%**				
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875%**				
5	**Chi phí khác**				
6	**Chi phí dự phòng = 10%**				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	….	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	- …..					
	- ….					
2	Vốn doanh nghiệp					
	- …..					
	- ….					
3	Vốn vay ngân hàng					
	- …..					
	- ….					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	- …..					
	- ….					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	- …..					
	- ….					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

D. DỰ ÁN KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

I. LẬP DỰ ÁN KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

1. Công tác chuẩn bị

(Thực hiện như quy định tại Mục 1, Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;

- Xác định đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;

- Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;

- Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bảng;

- Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;

- Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

- Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;

- Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung cần tác động và các biện pháp quản lý bảo vệ;

- Xác định thời hạn cần tác động;

- Dự tính kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;

- Lập bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 thể hiện địa danh, diện tích, hiện trạng và các biện pháp tác động;

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại phần II Phụ lục này.

- Xây dựng báo cáo dự án khoanh nuôi tái sinh rừng theo nội dung quy định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

- Báo cáo dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (bao gồm các bảng biểu kèm theo);

- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái rừng.

- Quyết định phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

II. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH DỰ ÁN KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư: ……...
Dự án: ……...
Tiểu khu: ……..
Khoảnh: ……

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô...
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha)			
- Cây mẹ gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế biện pháp kỹ thuật tác động

Tiểu khu: .....

Khoảnh: .....

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô…	…
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật trồng cây bổ sung

Tiểu khu: .....

Khoảnh: .....

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô…	Lô…	
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3…

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III, **II. Chăm sóc:** 1. Lần thứ nhất (tháng …. đến …tháng….) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v… d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón…) 2. Lần thứ 2, thứ 3,…: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Chống người, gia súc: - Công bảo vệ.			

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Tiểu khu: .....

Khoảnh: .....

Lô: .....

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	**Chi phí trồng cây bổ sung**					
1.1	**Chi phí trực tiếp**					
1.1.1	***Chi phí nhân công***					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	***Chi phí máy thi công***					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	***Chi phí vật liệu***					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh**					
1	***Năm thứ hai***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	***Năm thứ ba***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	***Năm thứ …***					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Hạng mục	Lô ….			Lô ….			Lô ….			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý thực bì										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ …										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng khoanh nuôi										

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô …	Lô …	Lô …	Toàn dự án
1	**Chi phí xây dựng**				
1.1	*Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng khoanh nuôi)*				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	*Chi phí chung 5%*				
1.3	*Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%*				
1.4	*Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)*				
2	**Chi phí thiết bị**				
3	**Chi phí quản lý dự án 2,125%**				
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%**				
5	**Chi phí khác**				
6	**Chi phí dự phòng = 10%**				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	….	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	- …..					
	- ….					
2	Vốn doanh nghiệp					
	- …..					
	- ….					
3	Vốn vay ngân hàng					
	- …..					
	- ….					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	- …..					
	- ….					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	- …..					
	- ….					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

E. DỰ ÁN NUÔI DƯỠNG RỪNG

I. LẬP DỰ ÁN NUÔI DƯỠNG RỪNG

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như quy định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế nuôi dưỡng rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng nuôi dưỡng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô rừng nuôi dưỡng.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3m .

- Đường khoảnh: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây.

- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

+ Điều kiện để chia lô:

Lô có cùng một trạng thái rừng, có địa hình tương đối đồng nhất,

+ Diện tích lô bình quân là 10 ha.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số ≤ ± m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô đã đo đạc lên bản đồ địa hình.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế nuôi dưỡng sau khi chia lô, xác định diện tích đều phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp điển hình cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 2% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m^2, kích thước 20 m x 25 m. Trong ô tiêu chuẩn, thiết lập 4 ô dạng bản, mỗi ô có diện tích 4 m^2 (2 x 2 m) ở 4 góc của ô tiêu chuẩn để đo đếm cây tái sinh.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A, B, C);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

- Nội dung điều tra trong ô dạng bản:

+ Đo đếm toàn bộ cây tái sinh ở 04 ô dạng bản, xác định tên loài cây tái sinh; phân theo 7 cấp chiều cao; phân theo nguồn gốc tái sinh và phân theo 03 cấp chất lượng tái sinh (Khỏe, Trung bình và yếu);

+ Điều tra tình hình dây leo, cây bụi, thảm tươi: Xác định tên loài cây bụi, dây leo, thảm tươi; xác định về số lượng; chiều cao và phân theo độ nhiều.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng và mức độ tác động đối với từng lô nuôi dưỡng rừng.

h) Bài cây chặt nuôi dưỡng rừng

- Trên cơ sở số liệu tính toán được từ các ô tiêu chuẩn trong từng lô, xác định được tỷ lệ số cây trong mỗi thế hệ (dự trữ, kế cận và thành thục); Từ đó xác định được số cây phẩm chất xấu, số cây phi mục đích cần ken hoặc bài chặt và số cây cần nuôi dưỡng cho mỗi thế hệ của từng lô.

- Từ số liệu đã dự tính nêu trên tiến hành bài cây ken, cây chặt trên toàn bộ diện tích lô nuôi dưỡng. Trong bài cây phải tuân thủ đầy đủ nguyên tắc: bài cây chặt đúng đối tượng, không hạ độ tàn che tán rừng xuống dưới mức quy định.

- Những cây chặt thải loại, chặt điều chỉnh cấu trúc có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhưng cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Xác định các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi dưỡng rừng

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô nuôi dưỡng và tổng dự toán giá thành nuôi dưỡng rừng cho toàn bộ công trình;

Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại Phụ lục 1.3b ban hành kèm theo Thông tư này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng theo nội dung quy định tại Phụ lục 1.1b ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của địa phương.

II. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH DỰ ÁN

Biểu 1: Tổng hợp tài nguyên rừng trước nuôi dưỡng - năm….

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m^3

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ha)			Phân bố theo cấp kính D/ha										Mức độ dây leo, cây bụi	Độ tàn che	Tổ thành loài cây
					Tổng TS	Tái sinh MĐ	Cây mục đích >2m	Tổng cộng/ lô		Bình quân/ha		Dự trữ		Kế cận		Thành thục				
								N	V	N	V	N	V	N	V	N	V			

Tùy theo mục đích kinh doanh cụ thể mà xác định cấp kính cho từng nhóm dự trữ, kế cận, thành thục

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 2: Tổng hợp khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng - năm….

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m^3

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng/lô							Tổng cộng khối lượng cây gỗ ken, chặt				Cường độ chặt (%)
				Tái sinh/ha	Dự trữ		Kế cận		Thành thục		Tổng lô		Bình quân/ha		
					N	V	N	V	N	V	N	V	N	V	

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 3: Tổng hợp tài nguyên rừng sau nuôi dưỡng – năm….

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m^3

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ ha)	Phân bố số cây và trữ lượng rừng theo nhóm cấp kính sau chặt nuôi dưỡng										Độ tàn che
					Dự trữ		Kế cận		Thành thục		Tổng cộng/lô		Bình quân/ha		
					N	V	N	V	N	V	N	V	N	V	

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 4: Tính công đầu tư nuôi dưỡng rừng - năm….

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Luỗng phát		Ken, chặt			Vệ sinh rừng	Kiểm tra, nghiệm thu	Bình quân (công/ ha)	Tổng cộng (công/ lô)
				Mức độ dây leo, cây bụi	Công/ ha	Khối lượng (m^3)	Định mức (m^3/công)	Công/ ha				

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán nuôi dưỡng rừng

Tiểu khu:.....
Khoảnh: .....
Lô:.....

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
	Chi phí trực tiếp					
1	***Chi phí nhân công***					
-	Chặt, ken cây					
-	Vận chuyển gỗ tận thu					
2	***Chi phí máy thi công***					
-						
-						
-						
-						
3	***Chi phí vật liệu***					
-						
-						
-						

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán nuôi dưỡng rừng

Hạng mục	Lô ….			Lô ….			Lô ….			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Chặt, ken cây										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Tổng nuôi dưỡng, bảo vệ rừng										

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô…	Lô…	Lô…	Toàn dự án
1	**Chi phí xây dựng**				
1.1	*Chi phí trực tiếp (chặt, ken cây và vận chuyển lâm sản tận thu từ rừng nuôi dưỡng)*				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	*Chi phí chung 5%*				
1.3	*Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%*				
1.4	*Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)*				
2	**Chi phí thiết bị**				
3	**Chi phí quản lý dự án 2,125%**				
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%**				
5	**Chi phí khác**				
6	**Chi phí dự phòng = 10%**				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2, 3, 4, 5, 6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	….	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	- …..					
	- ….					
2	Vốn doanh nghiệp					
	- …..					
	- ….					
3	Vốn vay ngân hàng					
	- …..					
	- ….					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	- …..					
	- ….					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	- …..					
	- ….					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Phụ lục 3
QUY ĐỊNH THÀNH LẬP VÀ BIÊN TẬP HỆ THỐNG BẢN ĐỒ DỰ ÁN LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNN Ngày 21 tháng10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Quy định thành lập và biên tập hệ thống bản đồ dự án lâm sinh để thống nhất trong cả nước những yêu cầu kỹ thuật cơ bản cho việc thành lập biên tập hệ thống bản đồ dự án lâm sinh với các tỷ lệ 1:2 000, 1:5 000 và 1:10 000 theo quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh.

1.2. Một số khái niệm về bản đồ dự án lâm sinh

- Bản đồ tác nghiệp lâm sinh: Là tên gọi chung cho các bản đồ quy hoạch, thiết kế kỹ thuật của dự án lâm sinh, bản đồ được thành lập trên nền bản đồ địa hình VN2000 tỷ lệ 1: 2 000; 1: 5 000 hoặc 1: 10 000, trên bản đồ được thể hiện những lô quy hoạch thiết kế các biện pháp tác nghiệp lâm sinh như trồng rừng, cải tạo rừng, làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và xây dựng nguồn giống dạng vùng. (Polygon).

- Bản đồ hiện trạng rừng: Là loại bản đồ được thành lập trên nền bản đồ địa hình VN2000 tỷ lệ 1: 5 000 hoặc 1: 10 000, trên bản đồ được thể hiện những lô trạng thái rừng, đất rừng dạng vùng (Polygon).

1.3. Quy định về cấu hình máy tính, phần mềm sử dụng

- Máy tính phải có cấu hình tối thiểu như sau:

• Bộ nhớ DDRams: ≥ 2GB

• Tốc độ xử lý: ≥ 3 G

• Màn hình: ≥ 17 inch

• Ổ cứng: ≥ 250 G

• Hệ điều hành: WinXP, Win vistar, Win 7

• Cổng mở rộng: Card đồ họa

- Phần mềm: Quy định tối thiểu cho phần mềm MapInfo có phiên bản 9.5 trở lên

1.4. Quy định về tỷ lệ bản đồ dự án lâm sinh

a) Bản đồ thành quả tỷ lệ 1/2 000

- Tỷ lệ này quy định áp dụng cho các dự án lâm sinh quy định trong hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ

b) Bản đồ thành quả tỷ lệ 1/5 000

- Tỷ lệ này quy định áp dụng cho các công trình đầu tư vào nghiên cứu khoa học, rừng giống hoặc tương đương.

c) Bản đồ thành quả tỷ lệ 1/10 000

- Tỷ lệ này quy định áp dụng cho các công trình đầu tư cấp xã hoặc tương đương.

d) Sơ đồ thu nhỏ trong bản đồ dự án lâm sinh

- Sơ đồ được thu nhỏ bao trùm toàn bộ khu vực của đơn vị quản lý, trong đó thể hiện vị trí của dự án lâm sinh. Tỷ lệ của sơ đồ này không cố định sao cho khi thu nhỏ bao trùm toàn bộ khu vực của chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý, sơ đồ được bố trí ở góc trên bên phải trong khung bản đồ.

e) Quy định về thành quả các loại bản đồ kèm theo các dự án lâm sinh

- Bản đồ hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất đai tỷ lệ 1/2000
- Bản đồ tác nghiệp dự án lâm sinh tỷ lệ 1/2000

II. CƠ SỞ TOÁN HỌC CỦA BẢN ĐỒ DỰ ÁN LÂM SINH

Hệ thống bản đồ dự án lâm sinh được thành lập trên cơ sở toán học của bản đồ nền địa hình VN2000 của Bộ Tài nguyên và môi trường phát hành có các thông số như sau:

• Hệ thống bản đồ dự án lâm sinh được thành lập ở múi chiếu 3° trên mặt phẳng chiếu hình UTM quốc tế.

• Kinh tuyến gốc (00) được quy ước là kinh tuyến đi qua GRINUYT tại thủ đô London của Anh, vỹ tuyến gốc là đường xích đạo trái đất.

• Điểm gốc của hệ tọa độ VN2000 là điểm N00 tại Viện nghiên cứu địa chính, đường Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

• Điểm gốc của hệ độ cao là điểm độ cao gốc ở Hòn Dấu - Hải Phòng

• Elipxoid quy chiếu: WGS-84 với bán trục lớn a = 6378137 m, độ dẹt f = 1/298.2572

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1/10 000, 1/5 000 và 1/2 000 lựa chọn độ rộng múi chiếu là 3°, trên 4 kinh tuyến trục là 102°; 105° ; 108° và 111°.

* Chú ý: Khi sử dụng bản đồ nền địa hình hoặc bản đồ nguồn có hệ tọa độ địa phương (kinh tuyến trục địa phương) thì phải chuyển về theo kinh tuyến trục như đã quy định ở trên.

III. QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG THỂ HIỆN TRONG HỆ THỐNG BẢN ĐỒ DỰ ÁN ĐẦU TƯ LÂM SINH

Tiêu đề: BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN LÂM SINH

Tên dự án lâm sinh:

Cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Chủ đầu tư:

Tỷ lệ:

Tiêu đề: BẢN ĐỒ TÁC NGHIỆP DỰ ÁN LÂM SINH

Tên dự án lâm sinh:

Cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Chủ đầu tư:

Tỷ lệ:

Thể hiện đầy đủ nội dung của bản đồ nền địa hình VN2000 hoặc bản đồ nền địa chính cơ sở, ngoài ra phải nêu rõ sử dụng loại máy trắc địa nào để đo đạc bổ sung phần polygon và các nội dung khác phục vụ mục đích của dự án lâm sinh (lô thiết kế trồng rừng, thiết kế khoanh nuôi...v..v). Độ chính xác của việc đo đạc bổ sung phải đạt độ chính xác tương đương với bản đồ nền sử dụng.

IV. QUY ĐỊNH BIÊN TẬP BẢN ĐỒ

4.1. Hệ thống ký hiệu

a) Ký hiệu dạng đường

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu trong MapInfo	Màu trong MapInfo
1	Ranh giới Quốc gia		C30/Points 1.5	D1
2	Ranh giới tỉnh, TP trực thuộc TW		C31/Points 2.0	D1
3	Ranh giới huyện, Thị xã, TP trực thuộc tỉnh		D31/Points 1.5	D1
4	Ranh giới xã, phường, thị trấn		C6/Points 1.0	D1
5	Ranh giới lâm trường		D30/Points 1.5	D1
6	Ranh giới phân trường		A31/Points 1.0	D1
7	Ranh giới tiểu khu rừng		B31/Points 1.5	I 1
8	Ranh giới khoảnh		B2/Points 1.0	D1
9	Ranh giới lô trạng thái rừng, đất ...		D1/Points 1.0	D1
10	Đường nhựa, bê tông		B17/Points 1.0	E1
11	Đường cấp phối		C16/Points 1.0	E1

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu trong MapInfo	Màu trong MapInfo
12	Đường đất lớn		B1/Points 2.0	E1
13	Đường đất nhỏ		C2/Points 1.5	E1
14	Đường mòn		B2/Points 1.0	E1
15	Đường sắt		C8/Points 1.5	D1
16	Đường goòng		D7/Points 1.5	D1
17	Đường vận xuất lâm sản		B32/Points 1.2	D1
18	Cáp lao gỗ		C32/Points 1.2	D1
19	Máng lao gỗ		A29/Points 1.2	D1
20	Đường mép nước, hồ, sông, suối 2 nét		B1/Points 1.0	J6
21	Sông, suối có nước quanh năm		B1/Points 1.0	J6
22	Sông, suối có nước theo mùa		B2/Points 1.0	J6
23	Đập, Bờ đắp		C13/Points 2.0	D1
24	Đập tràn		C29/Points 1.5	D1
25	Bình độ cái (Thể hiện độ cao đến 50m)		B1/Points 1.0	D7
26	Bình độ con		B1/Points 0.7	D7
27	Đường dây điện cao thế		A32/Points 1.0 *	D1 *
28	Đường ranh cản lửa			
29	Đường vận chuyển cây con		B32/Points 1.2	D1

• A32/Points 1.0: Ký hiệu dạng đường cột A, hàng 32; Lực nét: Points 1.0; * D1: Màu Cột D, hàng 1

b) Ký hiệu dạng điểm

TT	Tên ký hiệu	Kiểu ký hiệu	Ký hiệu trong CustSymb của MapInfo	Kích cỡ
1	Trụ sở Lâm trường		B1	18
2	Trụ sở phân trường		C1	24
3	Trụ sở đội sản xuất		D1	18
4	Trụ sở tiểu khu		E1	18
5	Vườn ươm		F1	24
6	Bãi gỗ		G1	18
7	Cơ sở chế biến lâm sản		H1	24
8	Trạm cứu hỏa		A2	24
9	Chòi canh lửa		B2	36
10	Trạm bảo vệ rừng	KL	C2	36
11	Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp		D2	36
12	Ô, điểm nghiên cứu rừng		E2 *	48 *

TT	Tên ký hiệu	Kiểu ký hiệu	Ký hiệu trong CustSymb của MapInfo	Kích cỡ
13	Điểm biển báo bảo vệ rừng		H1/E1	36
14	Trường học		F2	24
15	Trụ sở UB nhân dân		G2	24
16	Bệnh viện		H2	36
17	Trạm xá		A3	24
18	Nhà máy		B3	36
19	Trạm thủy điện		C3	36
20	Trạm nhiệt điện		D3	36
21	Nhà thờ		C5	24
22	Đền, chùa		E14	36
23	Cầu		MapInfo Cartographic C6/D1 **	

* Ký hiệu trong CustSymb của MapInfo E2: Cột E, hàng 2

* 48 : Kích cỡ 48

** Ký hiệu cầu nằm trong hộp ký hiệu MapInfo Cartographic, Cột C, hàng 6; Màu Cột D, hàng 1. Kích cỡ của cầu tùy thuộc vào độ rộng sông suối để lựa chọn cho phù hợp, góc xoay (Rotate) phụ thuộc vào hướng của cầu để lựa chọn.

c) Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất dự án lâm sinh

Theo thông tư số: 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ NN&PTNT về việc quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng

a) Quy định tên file hiện trạng, các trường dữ liệu trong MapInfo

- Tên file là tên công trình hoặc tên địa phương gắn với chữ hiện trạng ví dụ: laocai_hientrang

- Các trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng được quy định ở bảng sau:

Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Ghi chú
ID	Iteger		
Tinh	Character	20	
Huyen	Character	20	
Xa	Character	20	
TieuKhu	Character	5	
Khoanh	Character	5	
Lo	Integer		
Trang_Thai	Character	5	
Giai_Thich	Character	25	
Dien_Tich	Decimal	10-1	Độ rộng=10; Số lẻ=1
Baloairung	Character	5	

d) Quy định ký hiệu, màu, Pattern các trạng thái rừng, đất rừng cho bản đồ hiện trạng sử dụng đất

TT	Loại đất, loại rừng	Ký hiệu LĐLR trên bản đồ	Pattern, màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq/ha
1	2	3	4	5	6
1	***Rừng gỗ cây lá LRTX hoặc nửa rụng lá***	***TX***			
1.1	Rừng gỗ giàu cây LRTX hoặc nửa rụng lá	GTX	B1/H11	IIIa3, IIIb, IVa, IVb	> 200 m^3
1.2	Rừng gỗ trung bình cây LRTX hoặc nửa rụng lá	TBTX	B1/H7	IIIa2	100 - 200 m^3
1.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây LRTX hoặc nửa rụng lá	NGTX	B1/H2	IIIa1, IVc	< 100 m^3
1.4	Rừng gỗ phục hồi cây LRTX hoặc nửa rụng lá	PHTX	B1/G5	IIb, IIa	< 100 m^3
2	***Rừng gỗ cây rụng lá***	***RL***			
2.1	Rừng gỗ giàu cây rụng lá	GRL	E4/H11	RIV, RIIIb	> 200 m^3
2.2	Rừng gỗ trung bình cây rụng lá	TBRL	E4/H7	RIIIa3	100 - 200 m^3

1	2	3	4	5	6
2.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây rụng lá	NGRL	E4/H2	RIIIa1, RIIIa2, RIVc	< 100 m^3
2.4	Rừng gỗ phục hồi cây rụng lá	PHRL	E4/G5	RII	< 100 m^3
3	***Rừng gỗ cây lá kim***	***LK***			
3.1	Rừng gỗ giàu cây lá kim	GLK	B5/H11	Th_4N_T, Th_4N_{TB}, Th_4N_D, Th_5N_T, Th_5N_{TB}, Th_5N_D	> 200 m^3
3.2	Rừng gỗ trung bình cây lá kim	TBLK	B5/H7	$Th_{31}N_T$, $Th_{31}N_{TB}$, $Th_{31}N_D$, $Th_{32}N_T$, $Th_{32}N_{TB}$, $Th_{32}N_D$	100 - 200 m^3
3.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây lá kim	NGLK	B5/H2	$Th_{21}N_T$, $Th_{21}N_{TB}$, $Th_{21}N_D$, $Th_{22}N_T$, $Th_{22}N_{TB}$, $Th_{22}N_D$	< 100 m^3
3.4	Rừng gỗ phục hồi cây lá kim	PHLK	B5/G5	Th1N1, Th1N2	< 100 m^3
4	***Rừng hỗn giao gỗ cây lá rộng lá kim***	***LRLK***			
4.1	Rừng hỗn giao gỗ giàu cây lá rộng lá kim	GRK	C6/H11		> 200 m^3
4.2	Rừng hỗn giao gỗ trung bình cây lá rộng lá kim	TBRK	C6/H7		100 - 200 m^3
4.3	Rừng hỗn giao gỗ sau khai thác kiệt cây LRLK	NGRK	C6/H2		< 100 m^3
4.4	Rừng hỗn giao gỗ phục hồi cây lá rộng lá kim	PHRK	C6/G5		< 100 m^3
5	**Rừng tre nứa**	**TN**			
5.1	Rừng nứa	N	**B1/ L3**		
5.2	Rừng tre luồng	TL	**B1/ L3**		
5.3	Rừng vầu	V	**B1/ L3**		
5.4	Rừng lồ ô	LO	**B1/ L3**		

1	2	3	4	5	6
5.5	Rừng tre nứa khác	TNK	**B1/ L3**		
6	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**HG**	**B1/ M4**		
7	**Rừng trên núi đá**	**ND**			
7.1	Rừng cây gỗ giàu trên núi đá	GND	B1/H11		> 200 m^3
7.2	Rừng cây gỗ trung bình trên núi đá	TBND	B1/H7		100 - 200 m^3
7.3	Rừng cây gỗ sau khai thác kiệt trên núi đá	NGND	B1/H2		< 100 m^3
7.4	Rừng cây gỗ phục hồi trên núi đá	PHND	B1/G5		< 100 m^3
8	**Rừng trên đất ngập mặn**	**M**			
8.1	Rừng đước	MĐ	B1/ O4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc, D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	
8.2	Rừng ngập mặn khác	MK	B1/ O4		
9	**rừng trên đất chua phèn**	**P**			
9.1	Rừng tràm	PTR	B1/ O4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb,T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IVa, T.IVb, T.IVc	
9.2	Rừng ngập phèn khác	PK	B1/ O4		
10	**Rừng trồng**	**RT**			
10.1	Rừng trồng gỗ núi đất chưa khép tán	RTG1	B1/ C4		
10.2	Rừng trồng gỗ núi đất khép tán	RTG2	B1/ C4		

1	2	3	4	5	6
10.3	Rừng trồng gỗ núi đá chưa khép tán	RTND1	B1/ C4		
10.4	Rừng trồng gỗ núi đá khép tán	RTND2	B1/ C4		
10.5	Rừng trồng tre nứa	RTTL	B1/ C4		
11	**Rừng trồng cây gỗ trên đất ngập mặn**	**RTM**			
11.1	Rừng đước	RTMĐ	B1/ C4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc, D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	
11.2	Rừng ngập mặn khác	RTMK	B1/ C4		
12	**Rừng trồng cây gỗ trên đất chua phèn**	**RTP**			
12.1	Rừng tràm	RTTR	B1/ C4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb,T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IVa, T.IVb, T.IVc	
12.2	Rừng ngập phèn khác	RTPK	B1/ C4		
13	**Rừng trồng cây gỗ trên đất cát**	**RTC**	B1/ C4		
14	**Rừng trồng cao su**	**CS**	B1/ C4		
15	**Đất không có rừng quy hoạch cho LN**				
15.1	**Đất trồng cỏ, cây bụi**	**IA, IB**	B7/H13	Ia, Ib,	
15.2	**Đất trồng cây bụi có cây gỗ rải rác**	**IC**	A7/H13	Ic	
15.3	**Đất khác quy hoạch cho lâm nghiệp**	**DKLN**	B7/D1	Bãi cát, bãi lầy, đất ngập nước, đất rừng bị xâm hại,…	

1	2	3	4	5	6
16	**Núi đá không rừng**	**NDA**	B1/A6	Núi đá trọc và núi đá có cây chưa được công nhận là rừng	
17	**Dân cư**	**DC**	C9/D1		
19	**Mặt nước**	**MN**	B1/K3		
20	**Đất Nông nghiệp**	**NN**	B1/F1		
21	**Đất khác**	**DK**	A1 (Pattern = None)		

Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong dự án lâm sinh do quy mô nhỏ nên chỉ chú ý đến những diện tích tác động của dự án, tùy từng dự án cụ thể để lựa chọn các đối tượng trạng thái cho phù hợp.

Nếu là dự án trồng rừng thì chỉ chú ý đến đất sẽ trồng rừng. Diện tích rừng tự nhiên hiện có gộp chung là rừng tự nhiên, Diện tích tích đã trồng gộp chung là rừng trồng. Không cần thiết phải phân tỷ mỷ theo trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng để tránh người xem tập trung sự chú ý vào đối tượng không cần thiết.

Nếu là dự án cải tạo rừng chỉ chú ý đến đối tượng sẽ cải tạo. Diện tích rừng tự nhiên hiện có không thuộc đối tượng cải tạo gộp chung là rừng tự nhiên, diện tích đã trồng gộp chung là rừng trồng.

Nếu là dự án nuôi dưỡng rừng thì chỉ chú ý đến các lô rừng cần nuôi dưỡng. Diện tích rừng tự nhiên hiện có không thuộc đối tượng cải tạo gộp chung là rừng tự nhiên, diện tích đã trồng gộp chung là rừng trồng.

e) Ghi chú trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1	Số hiệu phân trường (Chữ Vn.time-Capslock - 20)	II
2	Số hiệu khoảnh (Vn.time B -14)	**26** / **158**
3	Số hiệu tiểu khu (chữ Vn.time B - 14)	**246**
	Lô trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất (đối với lô thuộc dự án trồng rừng)	**3-Ib-DIIIFa.2.30%** / **15.8**
4	Số hiệu lô và ghi chú số liệu trong lô (Vn.time-14)	6 - TBTX / 24.8 - Giẻ

Hướng dẫn ghi chú:

- Số hiệu phân trường thông thường chỉ ghi trên bản đồ lâm trường (có phân chia ra phân trường)

- Số hiệu tiểu khu ghi trên bản đồ phân trường và lâm trường.

- Số hiệu khoảnh ghi dưới dạng phân số, tử số là số hiệu khoảnh, mẫu số là diện tích tự nhiên của khoảnh. ***Cách biểu thị này chỉ thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000, 1:2.000***

- Số hiệu lô và các số liệu của lô ghi dưới hình thức phân số, tử số ghi số lô - trạng thái rừng, mẫu số ghi diện tích lô và tên cây ưu thế (viết tắt).

Đối với bản đồ thuộc dự án trồng rừng thể hiện: Số lô, trạng thái đất trồng rừng, dạng địa hình, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn. Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - DIIIFa.2.30\%}{9.2}$$

(Ký hiệu trên hiểu là: lô 3, trạng thái Ib, địa hình đồi, độ dốc cấp III, đá mẹ Mac ma a xit, độ dày trung bình, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha).

g) Ký hiệu, màu trên bản đồ tác nghiệp lâm sinh

Ký hiệu về lô đất trồng rừng áp dụng quy phạm 84 (IA, IB, IC)

TT	Nội dung	Ký hiệu	Pattern, màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)
1	Trồng rừng sản xuất gỗ lớn	GL	B1/J12
2	Trồng rừng sản xuất gỗ trung bình	GNH	B1/G5
3	Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ	NLG	B1/D8
4	Trồng rừng cây bản địa	CBĐ	A9/H13
5	Trồng rừng nguyên liệu đặc sản	ĐS	B1/M4
6	Trồng rừng cung cấp tre, nứa	TN	B1/K11
7	Trồng rừng cung cấp củi	CĐ	B1/A6
8	Trồng rừng cảnh quan du lịch	DL	F10/G1

TT	Nội dung	Ký hiệu	Pattern, màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)
9	Cải tạo rừng non chưa có trữ lượng (IIA)	IIA	B1/G3
10	Cải tạo rừng nghèo do khai thác kiệt (IIIA1)	IIIA1	B1/J2
11	Nuôi dưỡng rừng trồng	ND1	C1/B5
12	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên	ND2	D1/H13
13	Làm giàu rừng theo băng	LGB	A3/H12
14	Làm giàu rừng theo đám	LGĐ	C21/H12
15	Khoanh nuôi súc tiến tái sinh tự nhiên	KNS	C10/H12
16	Khoanh nuôi bảo vệ	KNB	B10/H12
17	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng trồng	CHRT	C7/H12
18	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng tự nhiên	CHTN	H8/H12
19	Kinh doanh rừng giống	KDG	D10/H12

Đối với bản đồ tác nghiệp dự án lâm sinh do quy mô nhỏ nên chỉ chú ý đến những diện tích tác động của dự án, tùy từng dự án cụ thể để lựa chọn các đối tượng trạng thái cho phù hợp.

Nếu là dự án trồng rừng thì chỉ chú ý đến đất sẽ trồng rừng. Diện tích rừng tự nhiên hiện có gộp chung là rừng tự nhiên, Diện tích đã trồng gộp chung là rừng trồng. Không cần thiết phải phân tỷ mỷ theo trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng để tránh người xem tập trung sự chú ý vào đối tượng không cần thiết.

Nếu là dự án cải tạo rừng chỉ chú ý đến đối tượng sẽ cải tạo. Diện tích rừng tự nhiên hiện có không thuộc đối tượng cải tạo gộp chung là rừng tự nhiên, diện tích đã trồng gộp chung là rừng trồng.

Nếu là dự án nuôi dưỡng rừng thì chỉ chú ý đến các lô rừng cần nuôi dưỡng. Diện tích rừng tự nhiên hiện có không thuộc đối tượng cải tạo gộp chung là rừng tự nhiên, diện tích đã trồng gộp chung là rừng trồng.

h) Ghi chú trên bản đồ tác nghiệp lâm sinh

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ trồng rừng (Vn.time-14)

$$\frac{\text{6-TR-Keolai}}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ nuôi dưỡng rừng (Vn.time-14)

$$\frac{\text{6-ND-Keo lai}}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ cải tạo rừng (Vn.time -14)

$$\frac{\text{6-CT-Keolai-IIIa1}}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ làm giàu rừng (Vn.time-14)

$$\frac{\text{6-LG-IIIa1}}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ khoanh nuôi súc tiến tái sinh tự nhiên (Vn.time-14)

$$\frac{\text{6-KNS-Ic}}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ rừng giống (Vn.time-14)

$$\frac{\text{6 – CHG}}{\text{24.8 – Giẻ}}$$

a. Chú dẫn trên bản đồ tác nghiệp lâm sinh

4.2 Quy định về khung và trình bày bản đồ

a) Khung Bản đồ: Trình bày khung bản đồ theo từng tỷ lệ như sau:

- Khung bản đồ cho tỷ lệ 1/10 000, với độ rộng mắt lưới là 1000m

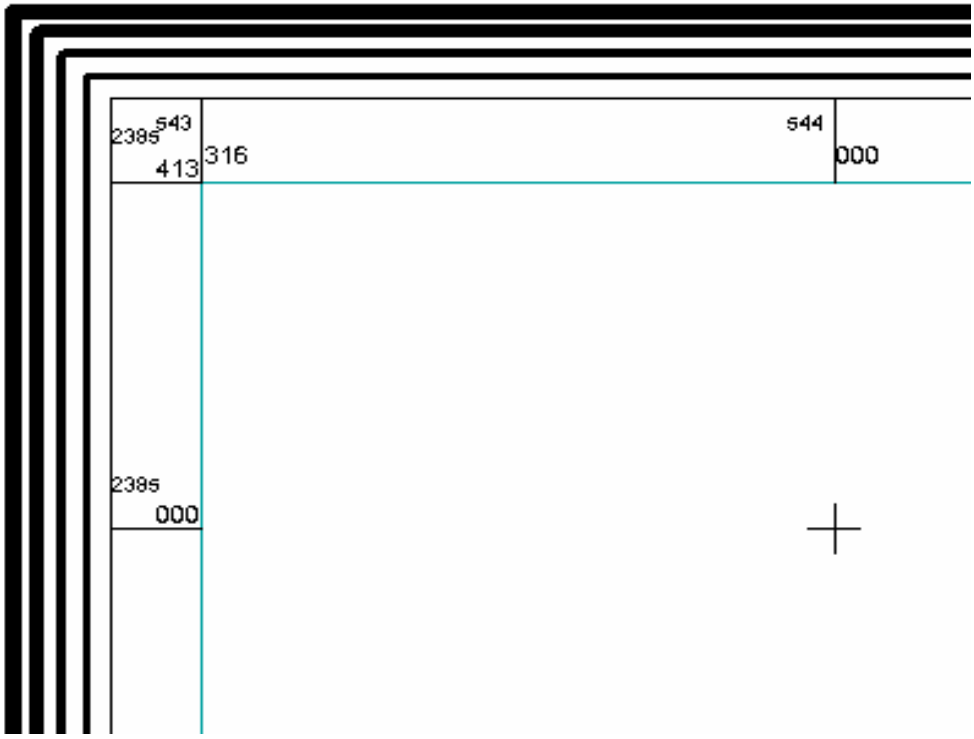

- Khung bản đồ cho tỷ lệ 1/5 000, với độ rộng mắt lưới là 500m

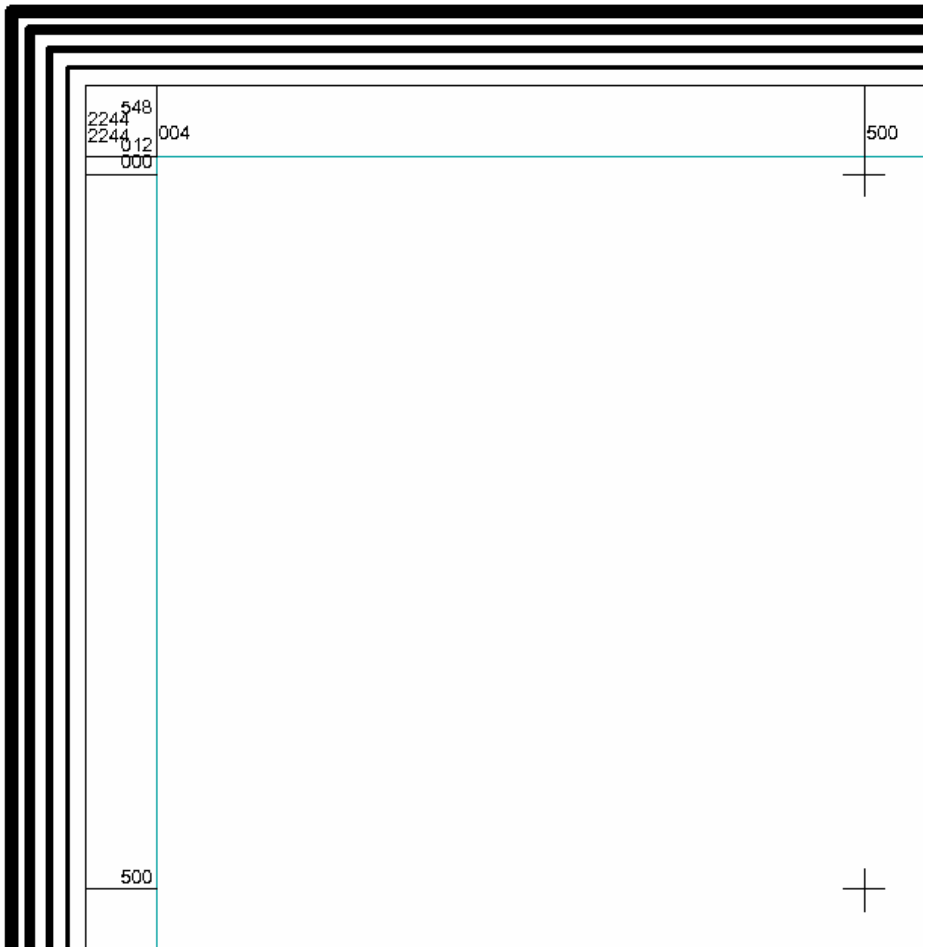

- Khung bản đồ cho tỷ lệ 1/2 000, với độ rộng mắt lưới là 200m

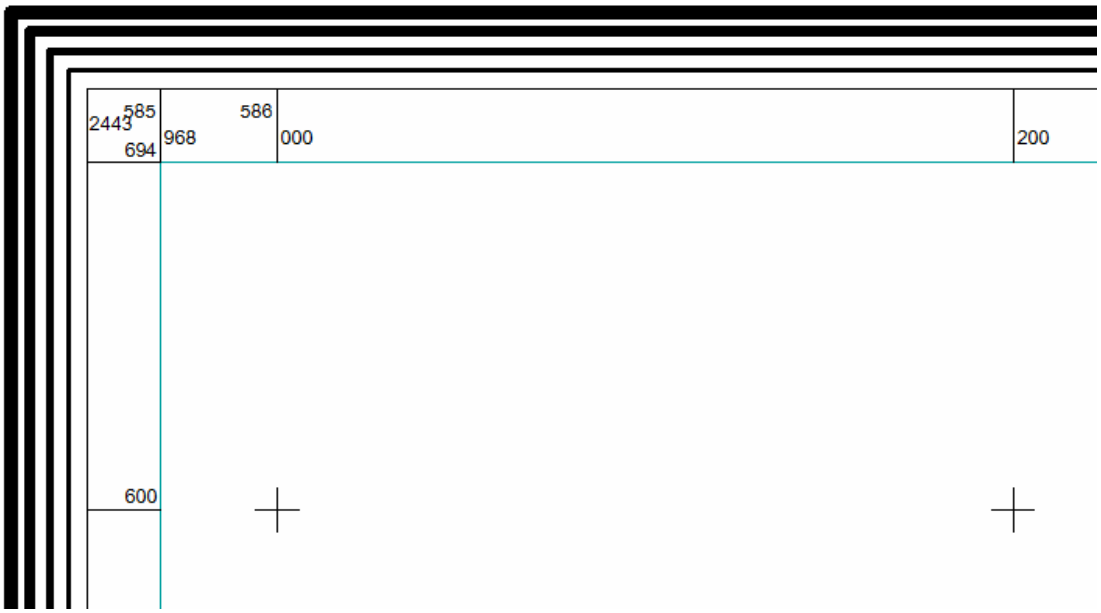

* Đối với lưới km có thể kẻ ở dạng chữ thập hoặc nét liền

- Đối với tiêu đề và chú dẫn bản đồ:

b) Trình bày bản đồ

Trình bày kích cỡ chữ phụ thuộc vào khổ giấy khi thiết lập trang in. Quy định để màn hình View ở đúng tỷ lệ và chọn kiểu chữ, cỡ chữ theo quy định sau:

Thành phần ghi chú	**Kiểu dáng**	**Kiểu chữ**	**Cỡ chữ**		
			> A_O	**A_O**	**A_1A_2**
Đầu đề bản đồ					
- Tiêu đề	Nét đều, dáng đứng không chân	Vn.time-Capslock (B)	160	100	72
- Tên dự án lâm sinh	Nét đậm, mảnh, * đứng, có chân	Vn.time-Capslock (B)	100	72	48
- Tên chủ đầu tư, cơ quan	Nét đậm, mảnh, * đứng, có chân	Vn.time-Capslock (B)	82	62	38
(Trường hợp chữ "Bản đồ" tách riêng thành một dòng thì kích thước như dòng có dấu *)					
Chú dẫn bản đồ					
- Chữ "chú dẫn"	Chữ có chân, hoa đứng, đậm mảnh	Vn.time-Capslock (B)	40	32	24

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Kiểu chữ	Cỡ chữ		
			> A_O	A_O	A_1A_2
- Chữ trong ô chú dẫn	Chữ đứng,	.Vnarial	18	16	14
Ghi chú tỷ lệ (Tỷ lệ số)	Chữ có chân, hoa dáng đứng	Vn.time-Capslock (B)	40	32	24
Ghi chú tư liệu xây dựng bản đồ	Đứng có chân	Vn.time	16	14	12
Ghi chú cơ quan, thời gian, người vẽ	Đứng, có chân	Vn.time	16	14	12
Ghi chú địa danh tiếp giáp	Chữ hoa, nghiêng không chân	Vn.time-Capslock (I)	40	32	24
Ghi chú "sơ đồ vị trí (bản đồ thu nhỏ)" chữ ghi chú trong sơ đồ	Chữ hoa có chân, dáng đứng, chữ hoa con	Vn.time-Capslock (B) .VnCen... book	20 10	16 8	12 6

c) Trình bày chú giải bản đồ

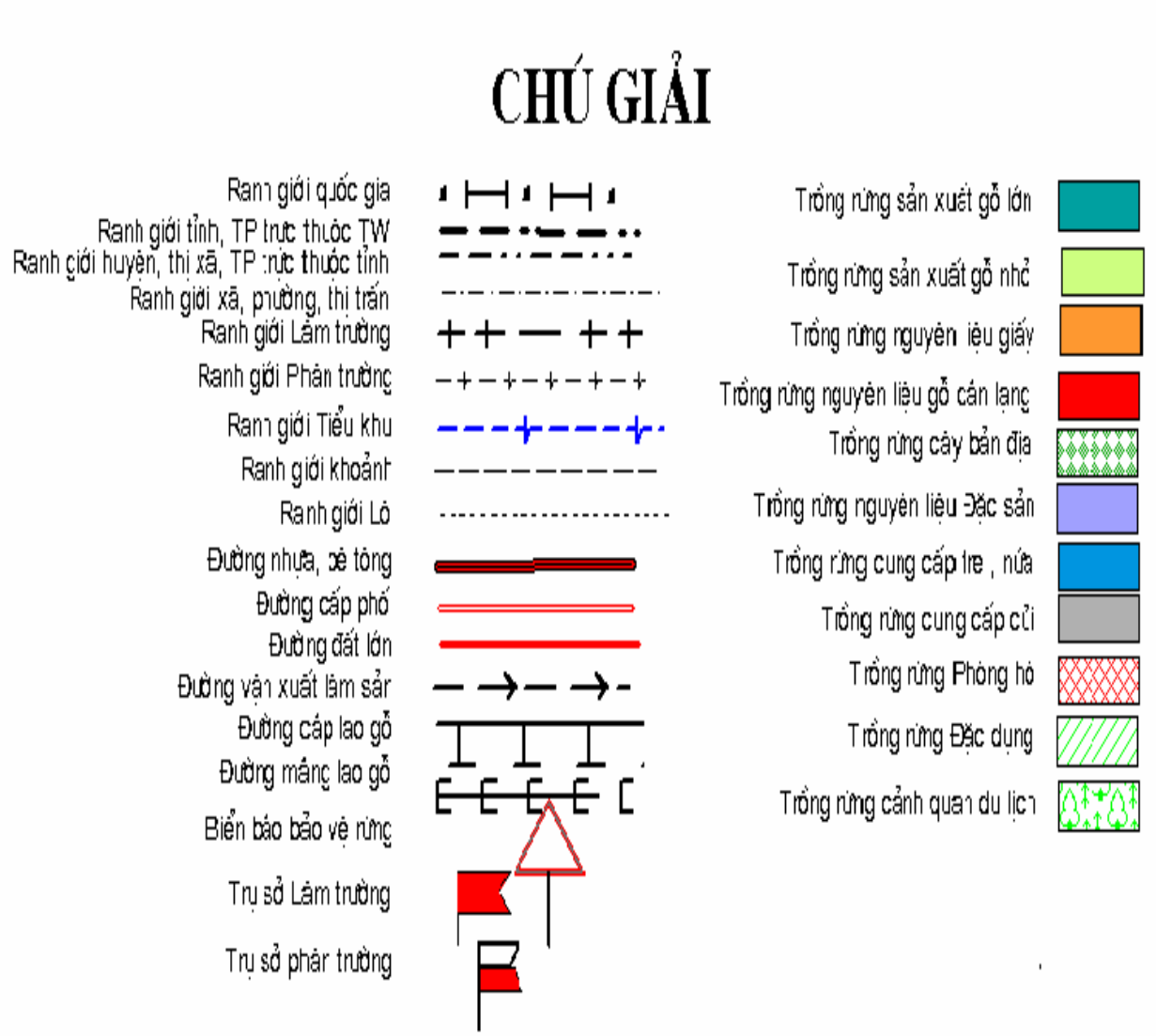

(Tùy theo từng loại bản đồ cụ thể để chọn những chú giải cần thiết)

Phụ lục 4
QUY ĐỊNH MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU DỰ ÁN LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

A. TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN LÂM SINH

CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	
	....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH
Thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quán lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư
- Tên dự án:
- Chủ đầu tư:
- Hình thức đầu tư
2. Địa điểm lập dự án
3. Mục tiêu của dự án
4. Nội dung và quy mô của dự án
5. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:
- Chi phí xây dựng:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn cho dự án	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng nhu cầu Vốn Nhà nước Vốn liên doanh liên kết Vốn vay Vốn tự có của doanh nghiệp Vốn tự có của dân Nguồn vốn khác				

7. Hình thức thực hiện dự án:

8. Lực lượng tham gia thực hiện dự án:

9. Hình thức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Tiến độ thực hiện:

STT	Nội dung hoạt động của dự án	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

12. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh./.

Chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN LÂM SINH

(Tên cơ quan thẩm định)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định dự án lâm sinh

Kính gửi: …*(Người có thẩm quyền quyết định đầu tư)*...

- Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

- Căn cứ Thông tư số... ngày … tháng … năm … của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi thẩm định, *(Tên cơ quan thẩm định*) báo cáo kết quả thẩm định dự án ..... như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

a) Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

b) Địa điểm lập dự án

c) Mục tiêu của dự án

d) Nội dung và quy mô của dự án

2. Kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật:

a) Sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của dự án;

b) Các giải pháp kỹ thuật của các hoạt động lâm sinh;

c) Quy mô, thời gian, tiến độ thực hiện dự án;

d) Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của vùng, của địa phương;

e) Nhu cầu sử dụng đất; khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ của dự án; kinh nghiệm quản lý của chủ đầu tư;

f) Khả năng hoàn trả vốn vay (nếu có);

g) Các yếu tố ảnh hưởng đến dự án như khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc liên quan đến tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Năng lực của đơn vị thực hiện dự án: kinh nghiệm và nguồn nhân lực

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư;

k) Điều kiện, năng lực của tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công;

l) Thẩm định thiết kế kỹ thuật lâm sinh, thiết kế kỹ thuật phòng chống cháy rừng.

3. Kết quả thẩm định dự toán:

a) Tính đúng đắn của việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ, chính sách và các khoản mục chi phí theo quy định của Nhà nước có liên quan đến các chi phí tính trong dự toán;

b) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau:

- Chi phí xây dựng:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:	**Đại diện cơ quan thẩm định**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
- Lưu:…	

C. QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DỰ ÁN LÂM SINH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh

(Tên cơ quan phê duyệt)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

- Căn cứ Thông tư số... ngày … tháng … năm … của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của..... tại Tờ trình số... của (tên) ngày... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định) tại báo cáo kết quả thẩm định số …. ngày... tháng... năm 201.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Tên dự án:

- Chủ đầu tư:

- Hình thức đầu tư

2. Địa điểm lập dự án

3. Mục tiêu của dự án

4. Nội dung và quy mô của dự án

5. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

6. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:
7. Hình thức quản lý dự án:
8. Hình thức thực hiện dự án
9. Thời gian thực hiện dự án:
10. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

Cơ quan phê duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

D. BIÊN BẢN NGHIỆM THU HIỆN TRƯỜNG DỰ ÁN LÂM SINH

CHỦ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HIỆN TRƯỜNG DỰ ÁN LÂM SINH

1. Tên dự án:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm:
4. Thành phần nghiệm thu:
- Đại diện bên A:
+ Ông/bà:
+ .....
- Đại diện bên B:
+ Ông/bà:
+ .....
5. Kết quả rút mẫu nghiệm thu hiện trường: (thống kê lô, khoảnh đã rút mẫu để kiểm tra tại thực địa)
6. Kết quả nghiệm thu:
6.1. Về khối lượng:
Tổng diện tích đã thực hiện: ….ha, bao gồm …lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt …..%.
6.2. Về chất lượng:
Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

STT	Số hiệu lô, khoảnh rút mẫu	Yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế	Thực tế đạt được	Tỷ lệ đạt được so với thiết kế	Đánh giá

7. Kết luận và kiến nghị
.....
.....

Đại diện Bên A **Đại diện Bên B**

E. BIÊN BẢN NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG

CHỦ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG

1. Tên dự án:

2. Cấp nghiệm thu:

3. Địa điểm:

4. Thành phần nghiệm thu:

- Đại diện bên A:

+ Ông/bà:

+ .....

- Đại diện bên B:

+ Ông/bà:

+ .....

5. Kết quả nghiệm thu:

5.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện: ….ha, bao gồm …lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt …..%.

5.2. Về chất lượng:

Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

Số TT	Số hiệu lô, khoảnh rút mẫu	Phát dây leo có hại, cây bụi thảm tươi chèn ép cây mục đích		Ken cây		Chặt cây bài		Vệ sinh rừng sau chặt nuôi dưỡng	
		≥ 90% diện tích lô	< 90% diện tích lô	Tổng số cây ken	Tỷ lệ % đạt	Tổng số cây chặt	Tỷ lệ % đạt	≥ 90% diện tích lô	< 90% diện tích lô
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

6. Kết luận và kiến nghị

.....
.....
.....
.....
.....

Đại diện Bên A **Đại diện Bên B**

F. BIÊN BẢN NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG
(Bước 1: Chuẩn bị làm giàu rừng)

CHỦ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG
(Bước 1: Chuẩn bị làm giàu rừng)

1. Tên dự án:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm:
4. Thành phần nghiệm thu:
- Cán bộ kỹ thuật bên A:
+ Ông/bà:
+ .....
- Bên B:
+ Ông/bà:
+ .....
5. Kết quả nghiệm thu:
5.1. Về khối lượng:
Tổng diện tích đã thực hiện: ….ha, bao gồm …lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt …..%.
5.2. Về chất lượng:
Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

Số hiệu lô	Diện tích (ha)		Xử lý thực bì		Cuốc hố		Bón lót		Diện tích lô được nghiệm thu		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đạt	0 đạt	Đạt	0 đạt	Đạt	0 đạt	Đạt	0 đạt	

6. Kết luận và kiến nghị
.....
.....
.....
.....
.....

Đại diện Bên A **Đại diện Bên B**

G. BIÊN BẢN NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG

(Bước 2: nghiệm thu sau khi trồng cây làm giàu)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG
(Bước 2: nghiệm thu sau khi trồng cây làm giàu)

1. Tên dự án:

2. Cấp nghiệm thu:

3. Địa điểm:

4. Thành phần nghiệm thu:

- Đại diện bên A:

+ Ông/bà:

+ .....

- Đại diện bên B:

+ Ông/bà:

+ .....

5. Kết quả nghiệm thu:

5.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện: ….ha, bao gồm …lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt …..%.

5.2. Về chất lượng:

Kết quả thể hiện ở biểu dưới đây:

Số hiệu lô, khoảnh	Diện tích (ha)		Loài cây		Mật độ cây		Cây sống tốt		Diện tích lô được nghiệm thu		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đóng	0 Đúng	Thiết kế	Thực trồng	Số lượng	Tỷ lệ %			

6. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

.....

.....

.....

Đại diện Bên A **Đại diện Bên B**

H. BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT THÚC DỰ ÁN

CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU KẾT THÚC DỰ ÁN

1. Tên dự án:

Được phê duyệt theo Quyết định số ……./….. ngày … tháng … năm ……. của cấp quyết định đầu tư;

2. Địa điểm:

3. Chủ đầu tư:

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu ……. giờ……. ngày …..... tháng…….. năm……..

Kết thúc……. giờ……. ngày …..... tháng…….. năm……..

5. Thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm:

+ Ông/bà:

+ .....

Hội đồng nghiệm thu đã xem xét toàn bộ Hồ sơ kết quả thực hiện Dự án bao gồm:

- Tờ trình của chủ đầu tư;

- Dự án lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định và thông báo phân bổ kế hoạch thực hiện các công trình lâm sinh trong năm của cấp quyết định đầu tư;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình lâm sinh (kèm theo bản đồ khu vực thiết kế từng hạng mục công trình lâm sinh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hợp đồng nhận công việc giữa bên A (bên giao khoán) và bên B (bên nhận khoán);

- Biên bản nghiệm thu cơ sở giữa chủ đầu tư với bên B.

Và kết quả kiểm tra hiện trường, Hội đồng nghiệm thu thống nhất nghiệm thu Dự án ....như sau:

1. Nội dung nghiệm thu

1.1. Về khối lượng thực hiện:

Số TT	Hạng mục lâm sinh	Khối lượng theo kế hoạch	Khối lượng đã thực hiện	Đánh giá mức độ hoàn thành	Ghi chú

1.2. Chất lượng công trình: (*Ghi đầy đủ các nội dung kỹ thuật theo mẫu nghiệm thu cơ sở các hạng mục lâm sinh, phúc tra nghiệm thu hạng mục nào ghi tiêu chuẩn kỹ thuật của hạng mục đó).*

.....
.....
.....
.....
.....

2. Nhận xét đánh giá của hội đồng nghiệm thu

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến giải trình của chủ đầu tư (nếu có)

.....
.....
.....
.....
.....

Biên bản được lập thành..... bản, thông qua hội đồng nghiệm thu và thống nhất ký tên

Đại diện chủ đầu tư **Đại diện Hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án**

I. BIÊN BẢN PHÚC TRA NGHIỆM THU

CẤP QUYẾT ĐỊNH PHÚC TRA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN PHÚC TRA NGHIỆM THU

1. Tên dự án:

2. Cấp nghiệm thu:

3. Địa điểm:

4. Thành phần phúc tra nghiệm thu:

- Đại diện bên A:

+ Ông/bà:

+ .....

- Đại diện bên B:

+ Ông/bà:

+ .....

5. Kết quả phúc tra nghiệm thu:

5.1. Về khối lượng:

Tổng diện tích đã thực hiện: …. ha, bao gồm …lô (ghi chi tiết từng lô, khoảnh, tiểu khu), so với Hợp đồng đạt …..%.

5.2. Chất lượng công trình: (*Ghi đầy đủ các nội dung kỹ thuật theo mẫu nghiệm thu cơ sở các hạng mục lâm sinh, phúc tra nghiệm thu hạng mục nào ghi tiêu chuẩn kỹ thuật của hạng mục đó).*

.....

.....

.....

6. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

.....

Đại diện cấp quyết định Phúc tra nghiệm thu	Đại diện chủ dự án	Đại diện địa phương